

Số: 1198 /QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án đầu tư
“Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng” vay vốn
Ngân hàng Thế giới (Dự án FSMIMS)**

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN);

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Hiệp định tài trợ và Hiệp định đồng tài trợ của Dự án FSMIMS đã ký ngày 21/04/2009 tại Hà Nội giữa Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và đại diện của Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Thư sửa đổi Hiệp định tài trợ của Dự án FSMIMS ký ngày 26/12/2014 giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đại diện của Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ ý kiến “không phản đối” của Ngân hàng Thế giới tại thư ngày 14/5/2015 và thư ngày 9/6/2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định này thay thế Quyết định số 925/QĐ-NHNN ngày 15/5/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể của Dự án “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới.

Nội dung gói thầu ST9 trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu này thay thế cho nội dung “Kế hoạch đấu thầu” quy định tại Mục 1 Điều 1 Quyết định số 13/QĐ-NHNN.m ngày 05/02/2015 phê duyệt Kế hoạch Đấu thầu, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Điều khoản tham chiếu và Thư mời bày tỏ quan tâm Gói thầu ST9 “Tư vấn thiết kế và giám sát triển khai Trung tâm dữ liệu mới của NHNN”.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4: Chánh Văn phòng, Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng”, Chủ tịch Hội đồng quản trị Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam và các đơn vị liên quan của Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- PTĐ Nguyễn Toàn Thắng;
- Lưu: VP, FSMIMS (10 bản)



**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Nguyễn Toàn Thắng

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự án Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng (FSMIMS) vay vốn Ngân hàng Thế giới
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1198/QĐ-NHNN ngày 19/6/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Biểu 1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

I. Đầu thầu mua sắm hàng hóa

Mã số gói	Tên gói thầu	Loại gói thầu/ Hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Dự toán gói thầu (US\$)	Nguồn vốn (US\$)				Hình thức kiểm tra	Nhà thầu nộp HSDT/ HSDX	Thời gian thực hiện Hợp đồng		
					IDA	PHRD	Đổi ứng	Bắt đầu			Kết thúc		
Hợp phần 1: Hiện đại hóa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam													
SG1.1	Máy chủ, lớp giữa và cơ sở dữ liệu cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Tron gói	Đầu thầu cạnh tranh quốc tế/Mua sắm Hàng hóa	31.519.593 10.051.751	29.863.345 8.860.680	0	1.656.248 1.191.071	Trước	12/2013	02/2014	12/2016		
SG1.2	Cung cấp, lắp đặt và di chuyển Trung tâm dữ liệu mới của Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Tron gói	Đầu thầu cạnh tranh quốc tế	6.184.572	6.184.572	0	0	Trước	12/2015	03/2016	12/2016		
SG3.1	Ngân hàng lõi, kế toán, lập ngân sách và tích hợp hệ thống cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Tron gói	Đầu thầu cạnh tranh quốc tế 2 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	8.858.304	8.592.952	0	265.352	Trước	04/2013	05/2014	06/2016		
SG3.2	Hệ thống quản trị văn bản và nguồn nhân lực cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Tron gói	Đầu thầu cạnh tranh quốc tế	1.781.034	1.727.652	0	53.382	Trước	04/2014	10/2014	06/2016		
SG4	Quản trị cơ sở dữ liệu, Kho dữ liệu và các ứng dụng liên quan cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Tron gói	Đầu thầu cạnh tranh quốc tế	4.584.038	4.446.586	0	137.452	Trước	06/2014	11/2014	11/2016		
SG5.1	Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS	Hàng hóa/Tron gói	Chiếu hàng cạnh tranh	33.546	28.514	0	5.032	Sau	03/2012	04/2012	09/2012		
SG5.2	Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS	Hàng hóa/Tron gói	Chiếu hàng cạnh tranh	26.348	22.389	0	3.959	Sau	12/2013	01/2014	03/2014		
Hợp phần 2: Cung cấp Trung tâm Thông tin Tin dụng				6.398.023	6.023.254	0	374.769						
CG1	Các ứng dụng quản lý dữ liệu CIC (các máy chủ chính, kho dữ liệu lõi, ứng dụng liên quan)	Hàng hóa/Tron gói	Đầu thầu cạnh tranh quốc tế 2 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	6.398.023	6.023.254	0	374.769	Trước	02/2013	10/2013	10/2014		
Hợp phần 3: Tăng cường năng lực Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam				12.278.807	11.908.905	0	369.902						

BG1	Cung cấp, lắp đặt và tích hợp Hệ thống CNTT và truyền thông cho Quy trình nghiệp vụ tiền tiền của BHGVN	Hàng hóa/Tư gói	Đầu thầu cạnh tranh quốc tế 1 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	12.255.072	11.888.735	0	366.337	Trước	05/2014	12/2014	09/2016
DG2	Thiết bị văn phòng cho Ban Triển khai dự án	Hàng hóa/Tư gói	Chào hàng cạnh tranh	23.735	20.170	0	3.565	Sau	08/2013	10/2013	11/2013
	Cộng 1			50.196.423	47.795.504	0	2.400.919				

II. Đầu thầu dịch vụ tư vấn

Mã số gói	Tên gói thầu	Loại gói thầu/ Hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Dự toán gói thầu (US\$)	Nguồn vốn (US\$)				Hình thức kiểm tra	Nhà thầu nộp HSDT/ HSDX	Thời gian thực hiện Hợp đồng	
					IDA	PHRD	Đổi ứng	Bắt đầu			Kết thúc	
Hợp phần 1, 2: Hiện đại hóa NHNNVN và Trung tâm Thông tin Tin dụng				6.610.415	5.780.415	830.000		0				
ST1	Củng cố chức năng, sắp xếp và cải tiến quy trình nghiệp vụ của NHNN, CIC	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	4.936.000	4.106.000	830.000		0	Trước	07/2009	01/2011	12/2016
ST2	Nhóm chuyên gia quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn Tư vấn cả nhân từ một nguồn duy nhất (IC/SSS)	127.326	127.326	0		0	Trước	06/2011	01/2012	04/2013
ST3	Tư vấn quản lý và điều phối các gói thầu CNTT	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	280.000	280.000	0		0	Trước	12/2014	03/2015	12/2016
ST4	Hỗ trợ PMU (SBV3.a.i), bao gồm:			88.886	88.886	0		0				
ST4.1	Tư vấn cả nhân chuẩn bị Sổ tay quản lý tài chính	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn tư vấn cả nhân (IC)	12.711	12.711	0		0	Sau	03/2009	05/2009	06/2009
ST4.2	Tư vấn cả nhân chuẩn bị HSMT gói ST1	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn tư vấn cả nhân (IC)	20.000	20.000	0		0	Sau	03/2009	06/2009	01/2011
ST4.3	Tư vấn cả nhân từ Sri-lan-ka tại Hội thảo khởi động	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn từ một nguồn duy nhất (SSS)	2.250	2.250	0		0	Trước	08/2009	09/2009	09/2009
ST4.4	Tư vấn cả nhân hỗ trợ đánh giá HSDT gói ST1	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn từ một nguồn duy nhất (SSS)	30.000	30.000	0		0	Trước	06/2010	08/2010	01/2011
ST4.5	Tư vấn quốc tế hỗ trợ Phó Thống đốc	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn tư vấn cả nhân (IC)	23.925	23.925	0		0	Trước	06/2011	04/2012	09/2012

ST5	Chuyển gia tư vấn quốc tế về đầu thầu mua sắm ICT	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	20.804	20.804	0	0	Trước	07/2012	10/2012	07/2014
ST6	Kiểm toán báo cáo tài chính gồm:			147.940	147.940	0	0				
ST6.1	Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 1	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn theo chi phí thấp nhất (LCS)	15.418	15.418	0	0	Trước	11/2010	06/2011	06/2013
ST6.2	Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 2	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)	132.522	132.522	0	0	Trước	11/2013	03/2014	08/2017
ST7	Quản lý thay đổi	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)	199.460	199.460	0	0	Trước	10/2014	01/2015	01/2016
ST9	Tư vấn thiết kế và giám sát triển khai Trung tâm dữ liệu mới cho NHNN	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	810.000	810.000	0	0	Trước	05/2015	08/2015	12/2016
Hợp phần 3: Tăng cường năng lực Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam				1.483.456	1.483.456	0	0				
DT1	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ triển khai	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	794.498	794.498	0	0	Trước	07/2009	01/2011	12/2016
DT2	Quản trị thay đổi cho BHTGVN	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	138.958	138.958	0	0	Trước	06/2013	01/2014	01/2015
DT3	Xác nhận hệ thống CNTT độc lập của bên thứ 3	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)	200.000	200.000	0	0	Sau	07/2015	10/2015	11/2016
DT4	Nâng cao năng lực cho BHTGVN	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	350.000	350.000	0	0	Sau	08/2015	12/2015	10/2016
	Cộng II			8.093.871	7.263.871	830.000	0				
	Tổng cộng I+II			58.290.294	55.059.375	830.000	2.400.919				

Biểu 2: Phần công việc khác không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu

Mã số	Nội dung công việc	Nguồn vốn (USD)			Tổng giá trị thực hiện (USD)
		ID/A	PHRD	Đối ứng	
1	Đào tạo, hội thảo, khảo sát và chi phí hoạt động gia tăng	659.000	0	0	659.000
1.1	SBV/PMU triển khai	517.000	0	0	517.000
1.1.1	SBV1 (4 chuyển khảo sát)	205.000	0	0	205.000
1.1.2	SBV3.c.iii. (đào tạo, hội thảo)	198.000	0	0	198.000
1.1.3	SBV3.c.iv (chi phí hoạt động gia tăng)	66.000	0	0	66.000
1.1.4	CIC1.a.i. (1 chuyển khảo sát)	48.000	0	0	48.000
1.2	DIV/PIU triển khai	142.000	0	0	142.000
1.2.1	DIV1.b.ii (1 chuyển khảo sát)	48.000	0	0	48.000
1.2.2	DIV3.a. (đào tạo, hội thảo)	94.000	0	0	94.000
1.2.3	DIV3.b. (chi phí hoạt động gia tăng đã chuyển sang gói DG2)	0	0	0	0
2	Hoạt động quản lý Dự án	0	0	2.626.367	2.626.367
2.1	SBV3 (SBV/PMU triển khai)	0	0	1.979.779	1.979.779
2.2	DIV3 (DIV/PIU triển khai)	0	0	646.588	646.588
3	Chưa phân bổ	0	0	5.972.714	5.972.714
	SBV	0	0	4.164.204	4.164.204
	DIV	0	0	1.808.510	1.808.510
	Tổng giá trị các công việc khác (*)	659.000	0	8.599.081	9.258.081

(*) Bao gồm các công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu và các công việc chưa thể lập kế hoạch đầu thầu chi tiết.

Biểu 3: Tổng hợp nguồn vốn dự án

Số TT	Mô tả	Nguồn vốn (USD)			Tổng (USD)
		IDA	PHRD	Đối ứng	
1,1 Phần A (SBV)		35.617.760	830.000	7.800.231	44.247.991
1.1.1	1 (a) Dịch vụ tư vấn (SBV)	5.285.415	830.000	0	6.115.415
1.1.2	1 (b) Đào tạo và hội thảo	469.000	0	1.979.779	2.448.779
1.1.3	1 (c) Hàng hoá	29.863.345	0	1.656.248	31.519.593
	Chưa phân bổ	0	0	4.164.204	4.164.204
1,2 Phần B (CIC)		6.566.254	0	374.769	6.941.023
1.2.1	2 (a) Dịch vụ tư vấn (CIC)	495.000	0	0	495.000
1.2.2	2 (b) Đào tạo và hội thảo	48.000	0	0	48.000
1.2.3	2 (c) Hàng hoá	6.023.254	0	374.769	6.398.023
1,3 Phần C (DIV)		13.534.361	0	2.825.000	16.359.361
1.3.1	3 (a) Dịch vụ tư vấn	1.483.456	0	0	1.483.456
1.3.2	3 (b) Đào tạo và hội thảo	142.000	0	646.588	788.588
1.3.3	3 (c) Hàng hoá	11.908.905	0	369.902	12.278.807
	Chưa phân bổ	0	0	1.808.510	1.808.510
	Tổng ngân sách cho Dự án	55.718.375	830.000	11.000.000	67.548.375

